

Số: 312/BC-THCH

Cộng Hòa, ngày 25 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Kết quả thực hiện chương trình giáo dục năm học 2024 – 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03/6/2024

của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC (Điều 4-TT09)

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC CỘNG HÒA

2. Địa chỉ trụ sở chính:

KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại Văn phòng:

Điện thoại Hiệu trưởng: 0916 842 836

Email: tieuhocconghoa1988@gmail.com

Website: <http://cl-thconghoa.haiduong.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục

- Trường Tiểu học Cộng Hòa thuộc loại hình trường công lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, trực thuộc UBND thành phố Chí Linh

- Địa bàn tuyển sinh của nhà trường gồm học sinh trong độ tuổi tiểu học thuộc phường phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh

- Được sự quan tâm của Chính quyền địa phương, của các cấp Quản lý giáo dục, nhà trường đã trở thành một địa chỉ giáo dục đáng tin cậy cho học sinh và phụ huynh học sinh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mạng

Tạo dựng môi trường giáo dục thân thiện, đoàn kết, hợp tác, chia sẻ, cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, chủ động, thích ứng, hội nhập, khát vọng vươn tới thành công.

4.2. Tầm nhìn

Trở thành Trường Tiểu học có uy tín, chất lượng, là nơi mà cha mẹ học sinh tin tưởng lựa chọn để con, em mình học tập và rèn luyện, là nơi để giáo viên và học sinh phát huy năng lực vươn tới thành công xây dựng trường học hạnh phúc.

4.3. Giá trị cốt lõi của nhà trường

- Đoàn kết - Trách nhiệm.

- Thân thiện - Ki luật.

- Tôn trọng - Khoan dung.

- Đổi mới - Sáng tạo

- Khát vọng - Vươn lên

- Chất lượng - Hiệu quả

4.4. Phương châm hành động

Dân chủ, đoàn kết, thân thiện, đổi mới, kỷ cương, chất lượng, nhân văn và phát triển.

4.5. Mục tiêu chung

- Xây dựng đội ngũ giáo viên vững về chuyên môn, giỏi về nghiệp vụ; thống nhất trong tư tưởng và hành động; tự tin, nhạy bén, linh hoạt, có tâm huyết

với nghề, yêu trường, yêu lớp và đáp ứng được yêu cầu phát triển, đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trên tất cả các mặt Đức-Trí-Thể-Mỹ; chú trọng giáo dục các giá trị trung thực, tự tin, khát vọng vươn lên, nhạy bén, thích nghi với mọi hoàn cảnh; biết tôn trọng, biết lắng nghe và bày tỏ chính kiến của mình.

- Xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, từng bước xây dựng cơ sở vật chất đầy đủ để đáp ứng nhu cầu dạy và học; tạo lập mối quan hệ thân thiện giữa thầy và trò, giữa nhà trường và cha mẹ học sinh.

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, trở thành trường tiên tiến, từng bước tiếp cận phương pháp giáo dục hiện đại, phù hợp với yêu cầu phát triển của giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

4.6. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng môi trường làm việc thuận lợi, cán bộ giáo viên được trang bị phương tiện làm việc đáp ứng nhiệm vụ được giao; đáp ứng đủ sơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho giáo viên.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên yêu sự nghiệp, trình độ chuyên môn vững vàng. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên được đánh giá khá, giỏi từ 80% trở lên.

- 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên sử dụng thành thạo máy tính, truy cập, khai thác có hiệu quả cổng thông tin điện tử của ngành và Website của nhà trường.

- Sử dụng công nghệ thông tin có hiệu quả.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường Tiểu học Cộng Hòa

* Trường Tiểu học Cộng Hòa, được thành lập năm 1955 (Theo Lịch sử phường Cộng Hòa, trường có tên sơ khai là Trường Phổ thông cơ sở Cộng Hòa), đến ngày 1/9/1988 được tách riêng thành Trường Phổ thông cấp 1 Cộng Hòa (theo Quyết định số 28/QĐ ngày 01/9/1988 của UBND huyện Chí Linh). Từ ngày 30/3/1995 đến nay Trường mang tên là Trường Tiểu học Cộng Hòa (Theo Quyết số 28/QĐ-UB ngày 30/3/1995 của UBND huyện Chí Linh).

Nhà trường có bề dày thành tích, nhiều năm liền là tập thể Lao động xuất sắc, được nhận nhiều Bằng khen, Giấy khen các cấp và đã được 2 lần được nhận Huân chương Lao động Hạng Ba (Năm 2002 và năm 2013). Nhà trường đã xây dựng được đội nhà giáo vững vàng về tư tưởng chính trị, sâu về chuyên môn, sắc về nghiệp vụ, tích cực, nhiệt tình trách nhiệm, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ.

* Hiện nay, Trường Tiểu học Cộng Hòa là trường hạng I (quy mô 36 lớp), có nhiệm vụ tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục theo chương trình của Bộ GD; Huy động 100% trẻ trên địa bàn đến trường; quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, quản lý và sử dụng đất đai, CSVN ... theo quy định của Điều lệ trường tiểu học và quy định hiện hành.

Nhà trường được Lãnh đạo thành phố; Đảng bộ, chính quyền phường quan tâm cả về vật chất và tinh thần; Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố chỉ đạo sát sao; Lãnh đạo các cấp quan tâm giúp đỡ; Cha mẹ học sinh quan tâm, ủng hộ; các tổ chức

chính trị xã hội, các ban ngành đoàn thể trên địa bàn phối hợp giúp đỡ; sự cố gắng của Ban lãnh đạo, các tổ chức đoàn thể, sự nhiệt tình trách nhiệm của cán bộ giáo viên nhân viên trong đơn vị, Nhà trường duy trì và phát huy thành tích đã có hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học. Năm học 2024-2025, chất lượng giáo dục đại trà xếp thứ 4 toàn thành phố, Xếp thi đua thứ 4 thành phố. HS lớp 5 dự thi vào trường Chuyên THCS Chu Văn An xếp thứ 6/20 trường.

Công tác quản lý được tăng cường và có hiệu lực với phương châm kế hoạch hóa, làm việc khoa học, coi hiệu quả công việc làm hàng đầu. Đội ngũ giáo viên, nhân viên đoàn kết, nhiệt tình trách nhiệm. Chất lượng giáo dục của nhà trường đã và đang được nâng cao qua từng năm học, tạo niềm tin trong phụ huynh học sinh; đa số học sinh chăm ngoan có ý thức tốt.

Cơ sở vật chất hiện có: Tổng diện tích 11.486 m²; 36 phòng học/36 lớp; 4 phòng học môn chuyên; 8 phòng làm việc; 2 phòng hỗ trợ học tập (Thư viện, thiết bị). 100% phòng học có đủ bàn ghế, quạt, điện và điều hòa không khí; Khuôn viên nhà trường rộng, sạch, giao thông thuận tiện. Hệ thống mạng wifi bao phủ toàn trường tạo điều kiện cho đội ngũ giáo viên sử dụng sách điện tử và phần mềm dạy học.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ (Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Họ và tên: Nguyễn Thị Nhắc

Chức vụ: Hiệu trưởng. Điện thoại: 0916 842 836

Địa chỉ nơi làm việc: Kdc Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Email: Nhac.CM@gmail.com

Website: <http://cl-thconghoa.haiduong.edu.vn>

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường Tiểu học Cộng Hòa được thành lập năm 1955 với tên sơ khai là Trường Phổ thông cơ sở Cộng Hòa (Theo Lịch sử địa phương phường Cộng Hòa ghi lại). Từ ngày 01/09/1988 là Trường Phổ thông cấp 1 Cộng Hòa, trên cơ sở tách từ Trường Phổ thông cơ sở Cộng Hòa (theo Quyết định số 28/QĐ ngày 01/9/1988 của UBND huyện Chí Linh). Từ ngày 30/3/1995 đến nay Trường mang tên là Trường Tiểu học Cộng Hòa (Theo Quyết số 28/QĐ-UB ngày 30/3/1995 của UBND huyện Chí Linh)

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 608/QĐ-PGDĐT ngày 18/9/2024 của Phòng GD&ĐT thành phố Chí Linh kiện toàn Hội đồng trường Trường Tiểu học Cộng Hòa nhiệm kỳ 2023 - 2028.

Danh sách các thành viên của Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ chính quyền	Chức vụ
1	Hoàng Thị Hằng	Phó HT- Chủ tịch CĐ	Chủ tịch HĐT
2	Nguyễn Thị Nhắc	Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐT
3	Nguyễn Thu Hường	Tổ trưởng Tổ VP	Thư ký
4	Hoàng Công Hào	Phó CTUBND phường	Thành viên (Mời tham gia)
5	Nguyễn Thị Thu Hà	Đại diện CMHS	Thành viên (Mời tham gia)
6	Nguyễn Thị Yến	Tổ trưởng Tổ 1	Thành viên
7	Hồ Thị Tú Anh	Tổ trưởng Tổ 4+5	Thành viên
8	Trần Thị Thanh Hà	Tổ trưởng Tổ 2+3	Thành viên
9	Trần Hiền Lương	Bí thư chi đoàn TN	Thành viên

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục;

* Hiệu trưởng-Nguyễn Thị Nhắc: Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND thành phố Chí Linh về việc điều động, bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

* Phó hiệu trưởng-Hoàng Thị Hằng: Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố Chí Linh về việc điều động, luân chuyển và bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Cộng Hoà.

* Phó hiệu trưởng-Dương Thúy Nga: Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND thành phố Chí Linh về việc điều động, bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

d1. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

Trường Tiểu học Cộng Hoà hoạt động theo cơ chế nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động toàn phần; thực hiện nhiệm vụ theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư Ban hành Điều lệ Trường Tiểu học, bao gồm:

- Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường;
- Tổ chức và quản lý nhà trường;
- Tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường;
- Nhiệm vụ và quyền của giáo viên, nhân viên;
- Nhiệm vụ và quyền của học sinh;
- Tài chính và tài sản của nhà trường;
- Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

d2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường (Theo Điều 3 - Điều lệ Trường Tiểu học)

(1). Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

(2). Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

(3). Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

(4). Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

(5). Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

(6). Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

(7). Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

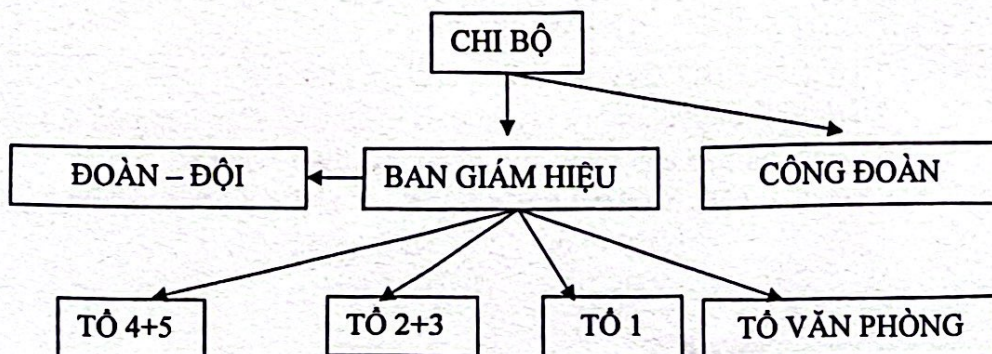
(8). Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

(9). Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

(10). Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

(11). Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp

d4. Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường



8. Các văn bản khác của đơn vị (cơ sở giáo dục)

Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 được Phòng GGD&ĐT thành phố Chí Linh phê duyệt.

Hằng năm, nhà trường đã ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; ban hành Quy chế Làm việc, Quy chế chi tiêu Nội bộ, Quy chế nâng lương, Tiêu chí thi đua. ...

II. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (Điều 8-TT09):

II.1. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

Tháng 5/2025																		
TT	Nội dung	TS	TĐ đào tạo			CD NN				Chuẩn nghề nghiệp				Viên chức				
			Ths	ĐH	CĐ	HI	III	IIII	HIV	Tốt	Khá	Đạt	Không Đ.giá	HT XS	HT Tốt	HT	Không HT	Không Đ.giá
	Tổng số CBGVNV	59		57	2	6	26	26	1	39	15			14	45			
1	Quản lý	3		3		2	1			3				3				
	Hiệu trưởng	1		1		1				1				1				
	Phó HT	2		2		1	1			2				2				
2	Nhân viên	5		5				4	1					2	3			
	Kế toán	1		1				1						1				
	VT, TQ	1		1				1							1			
	Thư viện	1		1				1						1				
	Thiết bị	1		1				1							1			
	Y tế	1		1					1						1			
3	Giáo viên	51		49	2	4	25	22		36	15			9	42			
	GV Tiểu học	39		37	2	4	21	14		25	14			6	33			
	GVAN	2		2			1	1		2				1	1			
	GVID	3		3			1	2		3					3			
	GVMT	2		2			1	1		2					2			
	GVTA	4		4			1	3		3	1			1	3			
	GV Tin học	1		1				1		1				1				
4	Giáo viên HD ND111	0																

* Tổng số CBGVNV: 59 (Biên chế 59; HĐ: 0).

* Trình độ chuyên môn: Đại học 57 = 96,6%; Cao đẳng 02 = 3,4%

* Đánh giá xếp loại viên chức: Tổng số 59/59 người.

- Xếp loại HTXS NV: 14/59= 23,7%; HT Tốt NV: 45/59= 76,3%;

HTNV: 0; Không HTNV: 0

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

* Đánh giá theo chuẩn: Tổng số CBQL và GV là 59/59 người

Tổng số đánh giá: 54 (không đánh giá: 05 nhân viên)

- CBQL: Đạt chuẩn ở mức Tốt: 3/3 đồng chí

- Giáo viên: 51 đc

+ Xếp loại theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên: Tổng số 51 (Biên chế: 51)

+ Xếp loại Tốt: 36 = 70,6% ; Khá: 15 = 29,4%; Đạt: 0

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng theo quy định: 100% viên chức quản lý, giáo viên, nhân viên được bồi dưỡng và hoàn thành chương trình bồi dưỡng theo quy định.

II.2. Cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 11.486 m²

- Điểm trường: 01

- Diện tích bình quân/HS: 8,96 m²/HS.

- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định (Đô thị loại III tối thiểu 6m²/HS): Diện tích bình quân/HS đủ và cao hơn 2,96m²/HS

b. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

(Theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 Quy định tiêu chuẩn CSVC các trường tiểu học, THCS và THPT có nhiều cấp học; Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 sửa đổi bổ sung Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020)

STT	Các hạng mục công trình	Thực trạng hiện có	Mức đạt	Tiêu chuẩn tối thiểu	Đánh giá	Ghi chú
1	Khối phòng hành chính quản trị					
a	Phòng Hiệu trưởng	01 phòng	21 m ²	01 phòng	Đảm bảo yêu cầu	
b	Phòng Phó Hiệu trưởng	02 phòng	21 m ²	02 phòng	Đảm bảo yêu cầu	
c	Phòng của các tổ chức Đảng, đoàn thể	Ghép với phòng VT	31 m ²	01 phòng	Đảm bảo yêu cầu	
1.3	Văn phòng	01 phòng	62 m ²	01 phòng	Đảm bảo yêu cầu	
1.4	Phòng bảo vệ	01 phòng	12m ²	Đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi;	Đảm bảo yêu cầu	
1.5	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	02 khu	23m ²	bố trí theo các khối phòng chức năng	Đủ về số lượng	Xuống cấp cần sửa chữa

STT	Các hạng mục công trình	Thực trạng hiện có	Mức đạt	Tiêu chuẩn tối thiểu	Đánh giá	Ghi chú
1.6	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	01 khu	180 m ²	có mái che và đủ chỗ	Đảm bảo yêu cầu	
2	Khối phòng học tập					
a	Phòng học:	36 phòng/ 36 lớp. DT 54m ² / phòng	1,54m ² /hs có kết hợp nghỉ trưa	* 1 phòng/lớp: 1,35m ² /học sinh; 1,50m ² /hs nếu kết hợp nghỉ trưa	Đảm bảo yêu cầu	
b	Phòng học bộ môn Âm nhạc:	1 phòng DT 92m ²	2,62 m ² /học sinh	* 1 phòng 1,85m ² /học sinh	Đảm bảo yêu cầu	
	Phòng học bộ môn Mỹ thuật:	1 phòng DT 48m ²	1,37m ² /học sinh	* 1 phòng: 1,85m ² /học sinh	Phòng học còn hẹp, chưa đảm bảo	
c	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ (Đa chức năng)	1 phòng. DT 54m ² / phòng	1,54m ² /hs	* 1 phòng: 1,85m ² /học sinh	Phòng học còn hẹp, chưa đảm bảo	
d	Phòng học bộ môn Tin học	1 phòng DT 48m ²	1,37m ² /hs	* 2 phòng: 1,50m ² /học sinh	Phòng học còn hẹp, chưa đảm bảo	Thiếu 1 phòng
đ	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: 01 Diện tích: 48m ²	1 phòng DT 48m ²	1,37m ² /hs	* 2 phòng: 1,50m ² /học sinh	Phòng học nhỏ hẹp, chưa đảm bảo	Thiếu 1 phòng
e	Phòng đa chức năng			* 2 phòng	Chưa có	
3	Khối phòng hỗ trợ học tập					
3.1	Thư viện: 108m ²	2 phòng	3,5m ² /hs	0,60m ² /học sinh	Đảm bảo yêu cầu	
a	Phòng thiết bị giáo dục: 31m ²	1 phòng	31m ²	48m ² /phòng	Phòng còn hẹp, chưa đảm bảo	
b	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	1 phòng	15m ² /phòng	24m ² /phòng	Phòng còn hẹp, chưa đảm bảo	Ghép với phòng y tế
d	Phòng truyền thống 62m ²	1 phòng	62m ² /phòng	48m ² /phòng		Ghép với văn phòng
đ	Phòng Đội Thiếu niên 18m ²	1 phòng	0,014m ² / học sinh	0,03m ² /học sinh	Phòng còn hẹp, chưa đảm bảo	
4	Khối phụ trợ					
a	Phòng họp 62m ²	1 phòng	1,0m ² / người	1,20m ² /người	Phòng còn hẹp, chưa đảm bảo	
*	Phòng giáo viên	01 phòng 01 không gian mở	54m ² / phòng 70 m ²	sử dụng làm nơi làm việc của GV ngoài giờ dạy, trang		Ghép tại phòng đọc thư viện

STT	Các hạng mục công trình	Thực trạng hiện có	Mức đạt	Tiêu chuẩn tối thiểu	Đánh giá	Ghi chú
				bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành		Không gian TV mở
b	Phòng Y tế trường học: 15m ²	1 phòng	15m ² /phòng	24m ² /phòng	Phòng còn hẹp, chưa đảm bảo	
c	Nhà kho		48m ² /kho	48m ² /kho	Chưa đảm bảo	Ghép cùng nhà xe học sinh
d	Khu đỗ xe học sinh 115m ²	01 khu	1,0m ² /xe đạp	0,90m ² /xe đạp	Đảm bảo yêu cầu.	
đ	Khu vệ sinh học sinh 105m ²	105 m ²	0,08m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	Đảm bảo về diện tích	Các khu VS đều xuống cấp
e	Cổng, hàng rào	Có		đảm bảo vững chắc an toàn.	đảm bảo vững chắc an toàn.	
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao					
a	Sân trường 6142m ²	6142m ²	4,79m ² /hs	1,50m ² /hs	Đảm bảo về diện tích	
b	Sân thể dục thể thao 840m ²	840m ²	0,65m ² /hs	0,35m ² /hs	Đảm bảo về diện tích	Chưa có mái che, cần sửa nâng cấp
	Nhà đa năng 150m ²	1 phòng DT 150m ²	4,28m ² /hs	1,50m ² /hs	Diện tích còn thiếu so với quy định	
6	Khôi phục vụ sinh hoạt					
a	Nhà bếp, kho bếp	Không				
b	Nhà ăn	Không				
c	Nhà ở nội trú	Không				
7	Hạ tầng kỹ thuật					
	a) Hệ thống cấp nước sạch:	Có	Đáp ứng yêu cầu		Đáp ứng yêu cầu	
	b) Hệ thống cấp điện	Có	Đáp ứng yêu cầu		Đáp ứng yêu cầu	
	c) Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Có	Đáp ứng yêu cầu		Đáp ứng yêu cầu	
	d) Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại; kết nối mạng internet	Có	Đáp ứng yêu cầu		Đảm bảo tốt	
	đ) Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập	Có	Đáp ứng yêu cầu		Đảm bảo	
8	Các hạng mục công trình quy định tại các		Đáp ứng yêu cầu		Đảm bảo	

STT	Các hạng mục công trình	Thực trạng hiện có	Mức đạt	Tiêu chuẩn tối thiểu	Đánh giá	Ghi chú
	khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 40%. - Mật độ sử dụng đất: + Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%; + Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 40%; + Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.					

c. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

a) Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn. Cụ thể:

STT	Trang thiết bị, đồ dùng dạy học	ĐV tính	Nhu cầu cần có theo CTPT 2018	SL hiện có thực hiện theo CTPT hiện hành 2018 (Còn sử dụng được)	SL theo CTPT 2006 còn sử dụng được (Chương trình cũ)	Tỉ lệ đáp ứng
A	THIẾT BỊ DẠY HỌC (Phòng thiết bị)					
1	Bộ đồ dùng các khối lớp					
a	Bộ đồ dùng Khối 1	Bộ	7	7	7	100%
b	Bộ đồ dùng Khối 2	Bộ	7	0	7	Chưa được cấp thiết bị dạy học theo CTPT 2018, cần bổ sung
c	Bộ đồ dùng Khối 3	Bộ	7	0	7	
d	Bộ đồ dùng Khối 4	Bộ	7	0	7	
e	Bộ đồ dùng Khối 5	Bộ	8	0	8	
g	Đồ dùng môn Âm nhạc					
	- Đàn Oorgan học sinh	Cái	36	09		25%
	- Kèn melodion	Cái	36	12		33,3%
	- Bộ gõ (thanh phách, mõ, song loan)	Bộ	36	36		100%

STT	Trang thiết bị, đồ dùng dạy học	ĐV tính	Nhu cầu cần có theo CTPT 2018	SL hiện có thực hiện theo CTPT hiện hành 2018 (Còn sử dụng được)	SL theo CTPT 2006 còn sử dụng được (Chương trình cũ)	Tỉ lệ đáp ứng
2	Camera vật thể	Cái	02	02		100%
B	TRANG THIẾT BỊ TẠI PHÒNG HỌC					
1	Phòng máy tính HS (Nhu cầu tối thiểu)	Bộ	36	25		69,4% (thiếu 11 bộ)
2	Ti vi dạy học trên lớp	Cái	40	40		100%
3	Bảng tương tác	Bộ	02	01		50%
4	Bàn ghế học sinh	Bộ	758	642	135	100% (cần sửa chữa 200 bộ)
5	Bảng lớp	Cái	40	40		100%
6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	40	40		100%
7	Tủ đựng đồ bán trú	Cái	36	36		100%
8	Tủ đồ dùng trên lớp	Cái	40	36		90% (4 phòng học chuyên chưa có)
9	Điều hòa trên lớp học	Cái	81	76		93,8% (thiếu 5 cái)
C	TRANG THIẾT BỊ PHÒNG LÀM VIỆC					
1	Hệ thống camera quản lý	Cái	28	28		100%
2	Điều hòa phòng làm việc	Cái	14	13		92,8% (thiếu 1 cái)
3	Máy tính xách tay	Cái	07	01		14,3%
4	Ti vi sinh hoạt chuyên môn	Cái	01	01		100%
5	Máy in	Cái	10	6		60%
6	Loa kéo sinh hoạt chung	Cái	03	01		30% (Cần bổ sung 2 bộ)
7	Ghế văn phòng	Cái	60	60		100%
8	Tủ lạnh	Cái	01	01		100%
9	Tủ hồ sơ các phòng làm việc	Cái	12	7		58,3% (thiếu 5 cái)
10	Bàn ghế làm việc	Bộ	08	3		37,5% (Thiếu 5 bộ)
11	Bàn ghế tiếp khách	Bộ	04	3		75,0% (Thiếu 1 bộ)

1
T
C

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

d1. Sách giáo khoa được phê duyệt sử dụng trong đơn vị

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Ghi chú
1	Sách giáo khoa các môn học khối 1,2,3,4,5 (Trừ Mĩ thuật và Tiếng Anh)	Cánh diều	
2	Sách giáo khoa Mĩ thuật lớp 1	Vì sự bình đẳng	
	Sách giáo khoa Mĩ thuật lớp 2,	Chân trời sáng tạo	
3	Global Success – SGK lớp 1, 2,3,4,5 (Sách giáo Tiếng Anh khối 1,2,3,4,5)	Global Success	

d.2. Sách tham khảo (bổ trợ môn học)

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Ghi chú
1	Vở luyện viết, vở bài tập các môn học khối 1,2,3,4,5 (Trừ Tiếng Anh)	Cánh diều	
2	Global Success – Vở BT lớp 1, 2,3,4,5 (Vở bài tập Tiếng Anh khối 1,2,3,4,5)	Global Success	

d3. Tổng số sách, tài liệu tại thư viện nhà trường (Tủ sách dùng chung)

Số TT	Tên sách/tài liệu	Số lượng	Còn sử dụng được	Ghi chú
1	Sách giáo khoa	2.719 bản	2.719 bản	Bổ sung lớp 5: 266 bản
2	Sách nghiệp vụ (Sách GV)	1727 bản	1727 bản	
	Sách về kiến thức chuyên môn:	1.372	1.372	
	Sách về phương pháp giáo dục tiểu học:	355	355	
3	Sách tham khảo	7004 bản	7004 bản	Bổ sung mới: 136 bản
	Sách bổ trợ các môn học	2.241	2.241	
	Sách Đạo đức	804	804	
	Sách Kim đồng	3.736	3.736	Bổ sung mới: 136 bản
	Sách pháp luật	223	223	
4	Báo, tạp chí: 9 loại	650 bản	650 bản	
	Tổng cộng	12.100bản	12.100 bản	12.100 bản

II.3. Kiểm định chất lượng giáo dục

a. Kế hoạch tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Hàng năm nhà trường tổ chức tự đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

- Trong những năm học qua, nhà trường đã thực hiện công tác tổ chức và quản lý đúng quy định. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của nhà trường về cơ bản có đủ số lượng, trình độ đào tạo của giáo viên đạt chuẩn cao đáp ứng yêu cầu về chuẩn đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng về yêu cầu nhiệm vụ công tác và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao; đảm bảo về chất lượng giáo dục học sinh hàng năm. Học sinh của nhà trường đảm bảo quy định về độ tuổi, luôn có ý thức thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quy định của học sinh, được đảm bảo các quyền theo quy định. Nhà trường thường xuyên tham mưu với các cấp lãnh đạo, phối hợp với Ban đại diện CMHS, vận động các nguồn kinh phí khác nhau để xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị dạy học phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh. Nhờ thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, nhà trường đã tạo được mối quan hệ bền vững giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Bên cạnh việc thực hiện tốt các hoạt động giáo dục trong đó chú trọng hoạt động dạy - học và rèn luyện năng lực, phẩm chất, nhà trường còn chú ý đến việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh nên hiệu quả hoạt động giáo dục của nhà trường hàng năm luôn đạt và vượt kế hoạch đã đề ra.

Tuy nhiên, nhà trường cũng còn một số hạn chế nhất định, tình hình cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp thời trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, sự phát triển đi lên của ngành giáo dục nói riêng (Phòng học xuống cấp cần sửa chữa, thiếu máy tính, đồ dùng dạy học thực hiện chương trình phổ thông chưa có ở các khối 2,3,4,5). Mặt khác, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cũng còn bộc lộ những hạn chế nhất là ở lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy và chuyển đổi số.

Nhà trường đã mô tả đúng thực trạng, phân tích những ưu điểm, khuyết điểm, đưa ra kế hoạch cải tiến trong thời gian tiếp theo. Dựa trên những tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, nhà trường tự đánh giá:

STT	Nội dung	Năm trước liền kề (2019)	Năm báo cáo (2024)
1	Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục. Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá	Kiểm định chất lượng đạt Cấp độ 2; Chuẩn Quốc gia đạt Mức độ 1	Kiểm định chất lượng đạt Cấp độ 2; Chuẩn Quốc gia đạt Mức độ 1

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh trong 05 năm và hằng năm

- Năm 2019: Nhà trường được đoàn đánh giá ngoài của Tỉnh công nhận đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, chuẩn Quốc gia mức độ 1

- Năm 2025: Nhà trường đã được Sở GDĐT tỉnh Hải Dương công nhận Kiểm định chất lượng đạt Cấp độ 2; Chuẩn Quốc gia đạt Mức độ 1

III. CÔNG KHAI KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (Điều 9-TT09)

III.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục nhà trường trong năm học

a. Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, trong đó có đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu, hình thức tuyển sinh, mốc thời gian và các thông tin khác liên quan;

b. Kế hoạch giảng dạy và giáo dục: Kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch thực nhiệm vụ năm học, kế hoạch chuyên môn, kế hoạch cơ sở vật chất và các kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ trong tháng.

c. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở trường.

III.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học (năm học 2024-2025 - Cuối năm học)

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; Số học sinh nam/nữ; HS là dân tộc thiểu số; HS khuyết tật; số lượng HS chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường (HS chuyển đến) năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Kết quả tuyển sinh	250/250	250				
2	Tổng số học sinh	1282	253	251	213	278	287
3	Số nữ	615	124	116	100	138	137
4	Số lớp	36	7	7	7	7	8
5	Sĩ số bình quân	35,6	36,1	35,9	30,4	39,7	35,9
6	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1282	253	251	213	278	287
7	Số học sinh chuyển đi	16	6	4	2	4	0
8	Số học sinh chuyển đến	16	3	3	1	6	3
9	Số học sinh dân tộc	18	3	4	5	3	3
10	Số học sinh khuyết tật	10	1	5	2	1	1
11	Số học sinh hộ nghèo	9	2	2	1	2	2
12	Số học sinh hộ cận nghèo	5	0	1	2	0	2
13	Số học sinh bán trú	1215	245	241	207	254	268

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp, học sinh được khen thưởng. Số lượng HS được công nhận hoàn thành chương trình Tiểu học năm học 2024-2025.

S T T	Nội dung	Tổng toàn trường		Chia ra theo khối lớp									
				Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Tổng số HS	1282		253		251		213		278		287	
*	Số HS khuyết tật	10		1		5		2		1		1	
*	Số HS đánh giá	1272		252		246		211		277		286	
2	HS lên lớp – HTCT tiểu học (Trong đó có 10 HSKT)	1279	99,8	250	99,2	250	99,6	213	100	278	100	287	100
3	HS ở lại lớp (Lưu ban)	3	0,2	2	0,8	1	0,4						
4	Khen thưởng	868	68,3	193	76,6	179	72,7	139	65,9	181	65,4	176	61,5
*	HSXS	741	58,3	184	73,0	160	65,0	103	48,8	147	53,1	147	51,4
*	HS tiêu biểu	127	10,0	9	3,6	19	7,7	36	17,1	34	12,3	29	10,1

III.3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không có

IV. CÔNG KHAI THU, CHI TÀI CHÍNH (Điều 5-TT09)

IV.1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác):

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả hoạt động tài chính năm 2024: Mẫu B01/BTC và Mẫu B02/CBTC. (Mẫu B02/CBTC đã công khai trên Website của nhà trường ngày 09/04/2025).

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch

vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chỉ hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chỉ khác: Chỉ tiết ngân sách năm 2024.

Phụ lục 2: Báo cáo các khoản chi ngân sách năm 2024. Đã công khai trên Website của nhà trường ngày 09/04/2025.

IV.2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển: Báo cáo các khoản thu-chi Ngoài ngân sách năm học 2024-2025.

Phụ lục 3 (Kèm theo): Báo cáo Quyết toán thu, chi các khoản thu ngoài ngân sách năm học 2024-2025

IV.3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Năm học 2024-2025, nhà trường đã thực hiện chi trả chế độ hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nghèo, học sinh khuyết tật học đúng quy định hiện hành cho 19 học sinh với tổng số tiền là 33.410.000 đồng (Ba mươi ba triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

Phụ lục 4 (Kèm theo): Danh sách chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc diện hộ nghèo, khuyết tật; học bổng và tiền mua đồ dùng cho học sinh khuyết tật hộ nghèo.

IV.4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

IV.5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC NĂM HỌC 2024-2025

1. Chi bộ: Năm 2024 Hoàn thành Tốt nhiệm vụ

2. Nhà trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động Tiên tiến được CTUBND thành phố tặng Giấy khen

3. Công đoàn: Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ được LĐLĐ thành phố tặng Giấy khen

4. Chi đoàn thanh niên: Hoàn thành XS nhiệm vụ.

5. Liên Đội thiếu niên TNTP Hồ Chí Minh được Hội đồng Đội Trung ương tặng Bằng khen.

6. Thi đua, khen thưởng CBGVNV năm học 2024-2025

+ Đạt danh hiệu Lao động Tiên Tiến: 59/59 đồng chí đạt 100%; 9 đồng chí đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở.

+ Có 10 đồng chí được tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND thành phố Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ năm học.

+ Có 3 đồng chí được tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh.

Trên đây là Báo cáo thường niên trong năm học 2024-2025 của Trường Tiểu Cộng Hòa theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Nay nhà trường báo cáo công khai trên website nhà trường, bản tin nhà trường và trong cuộc họp viên chức (người lao động) nhà trường để các cấp quản lý, viên chức (người lao động) cha mẹ học sinh, học sinh nhà trường và nhân dân trên địa bàn được biết./.

Nơi nhận:

- PGDĐT;
- Đảng ủy phường Cộng Hòa;
- CB, GV, NV;
- Ban đại diện CMHS trường;
- Website của trường;
- Lưu: VT, hồ sơ



Nguyễn Thị Nhắc

